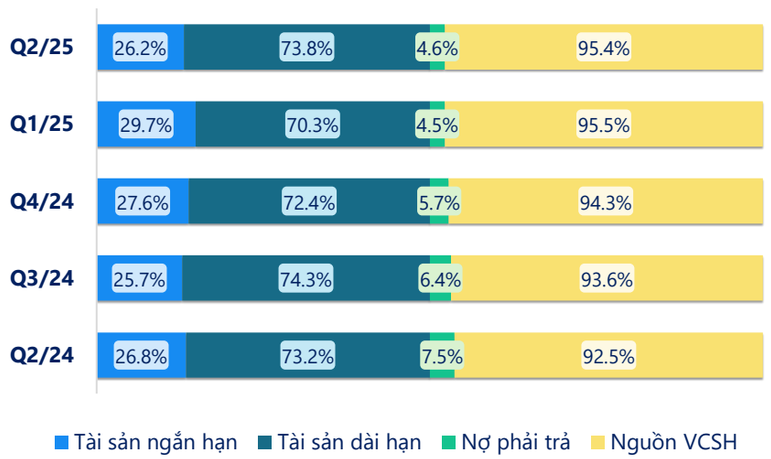
FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	46,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,798
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	42,039
SL cổ phiếu LH	31,999,969
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,475
P/E	12.3
EPS	3,750

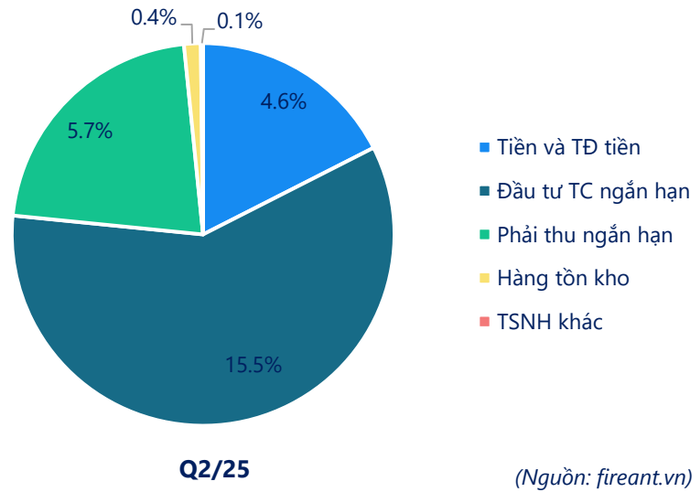
	YTD	1T	3T	6T
SEB	4.1%	-3.3%	-1.3%	3.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



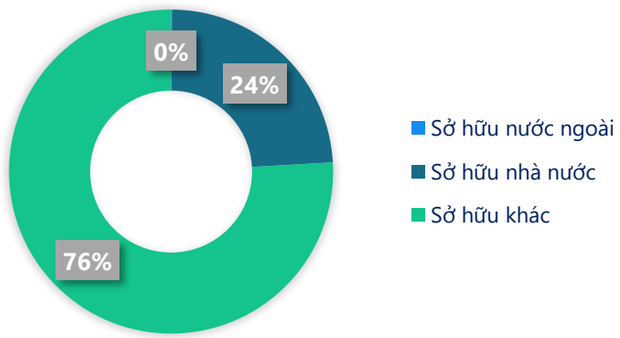
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



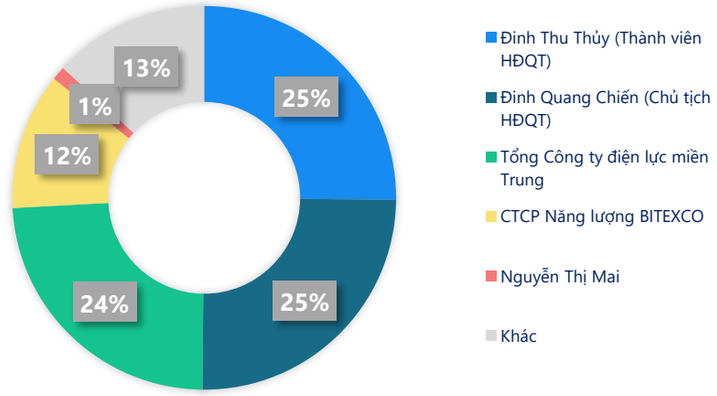
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



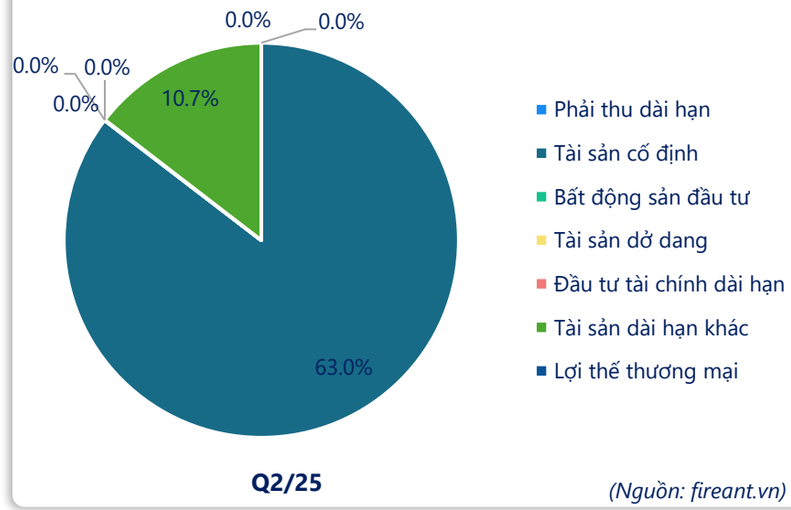
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

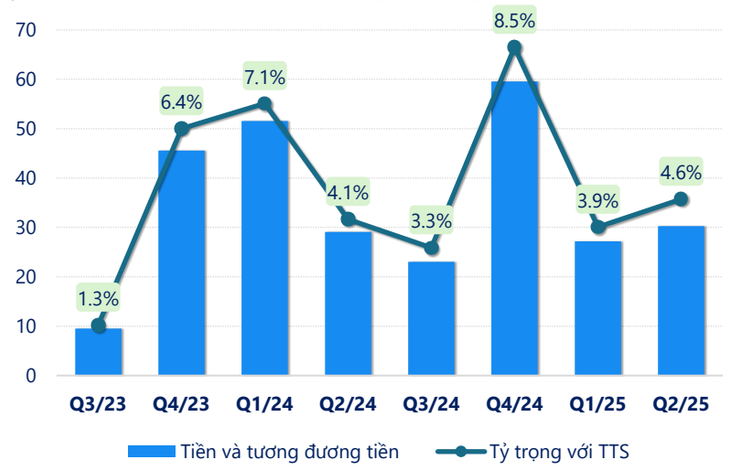


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

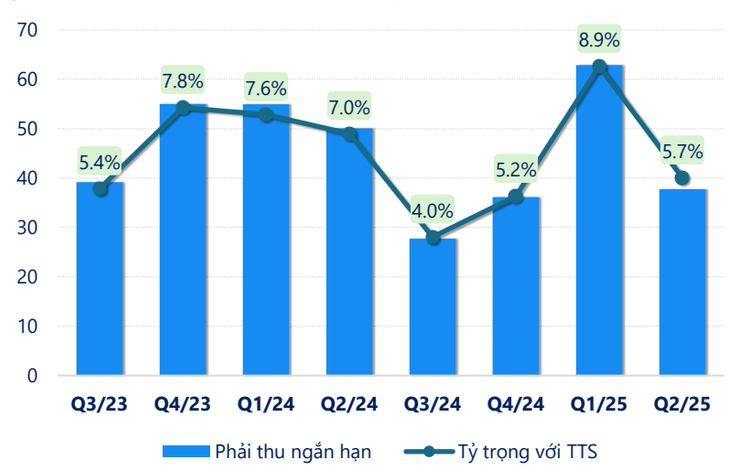
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

Tiền và tương đương tiền



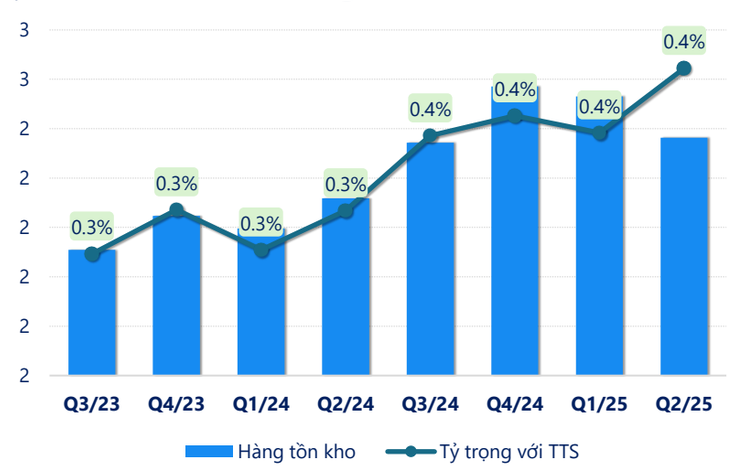
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



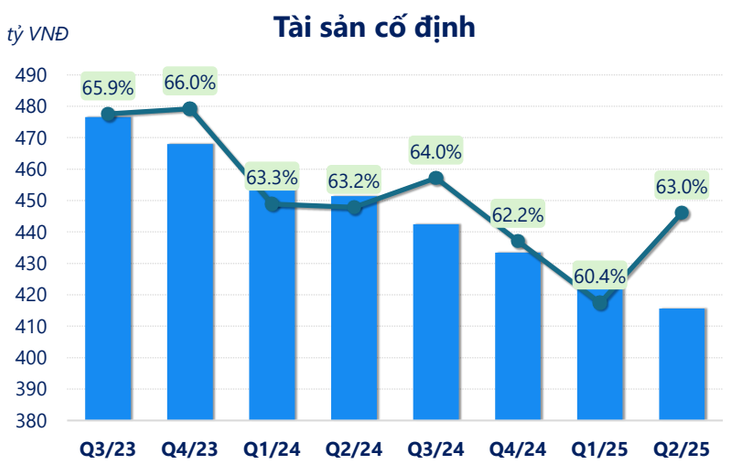
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



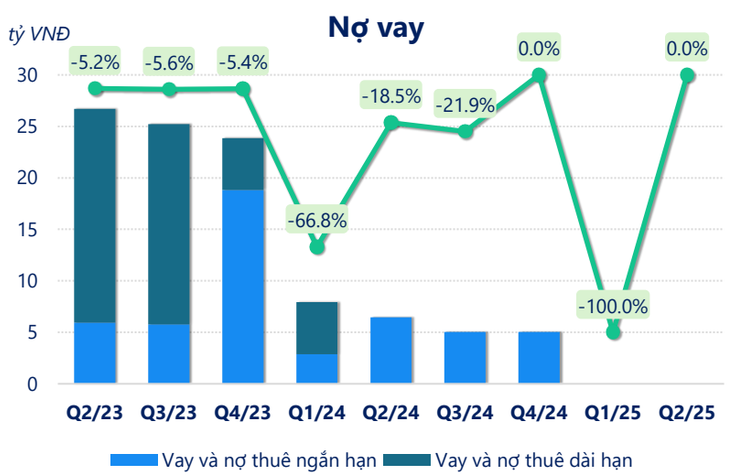
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



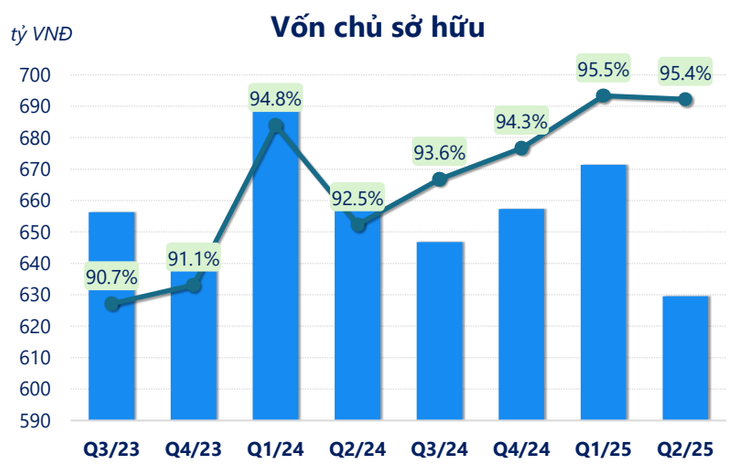
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

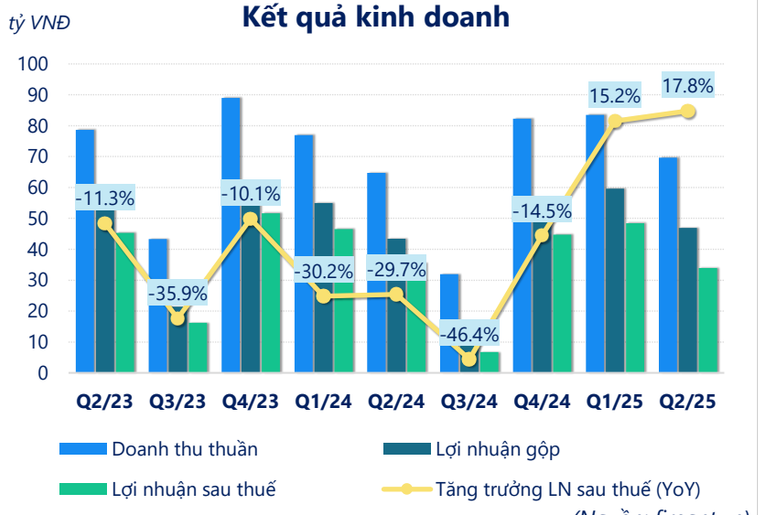


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

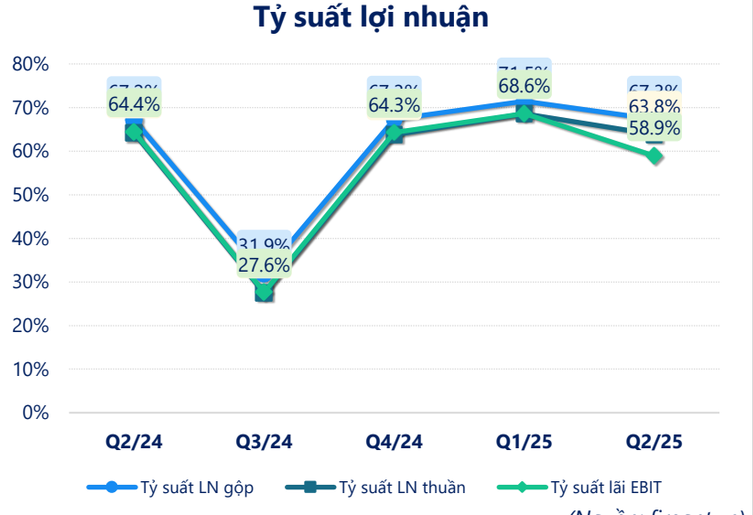
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

Kết quả kinh doanh



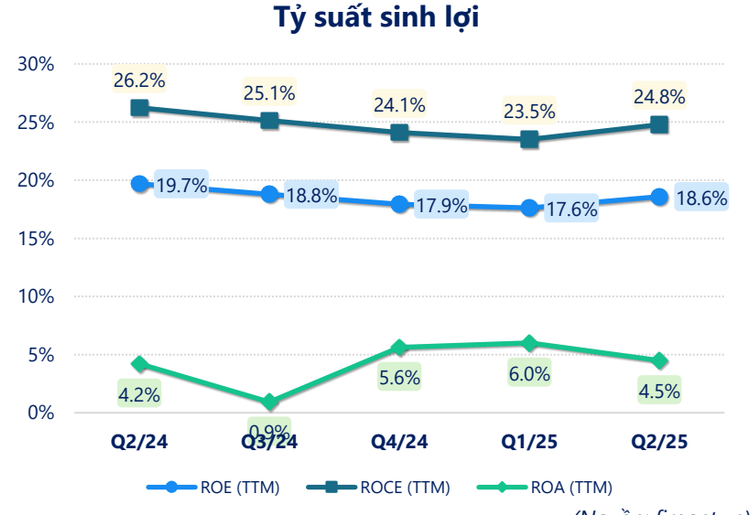
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



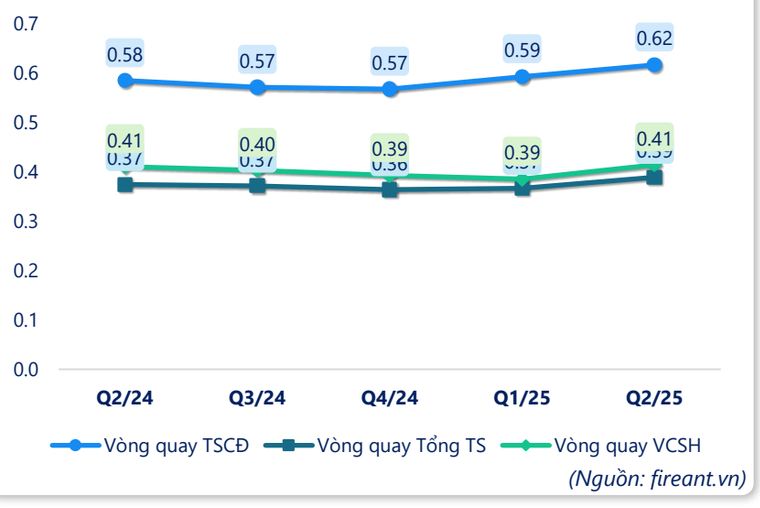
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



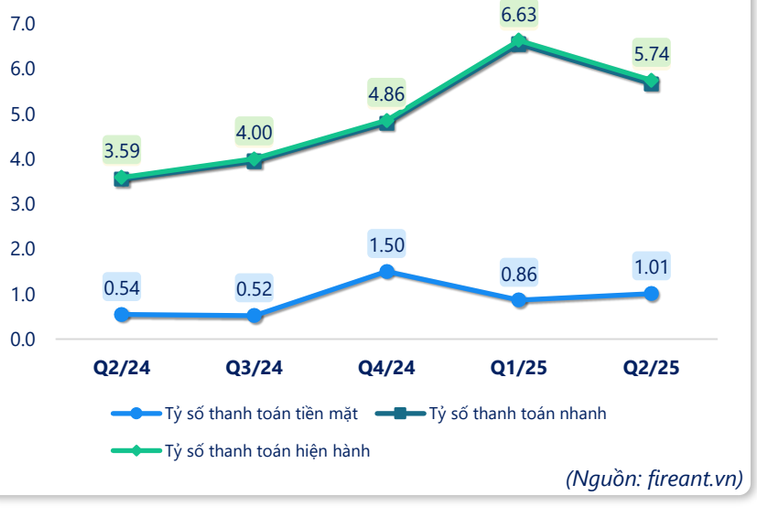
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



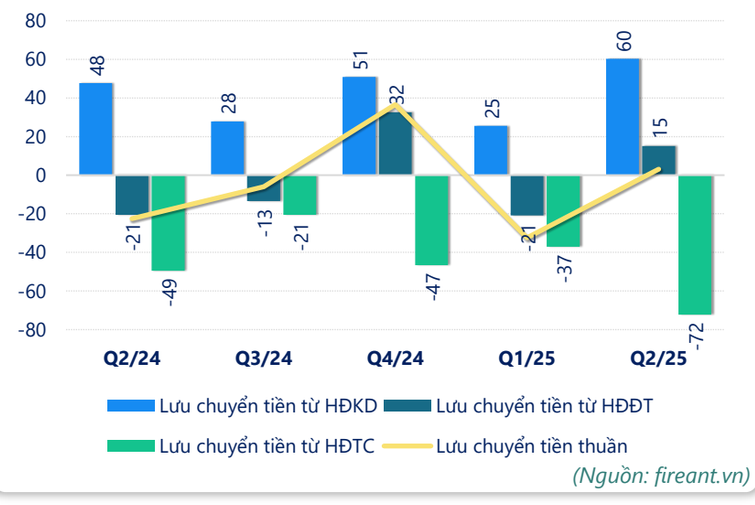
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**660**	**697**	**-5.3%**
Tài sản ngắn hạn	173	193	-10.2%
Tiền và tương đương tiền	30.3	59.6	-49.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	94.2	8.5%
Phải thu ngắn hạn	37.7	36.2	4.4%
Hàng tồn kho	2.44	2.49	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.26	27.3%
Tài sản dài hạn	**487**	**504**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	416	433	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.21	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**70.8**	**70.6**	**0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.1	39.7	-24.1%
Nợ ngắn hạn	**30.1**	**39.7**	**-24.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	5.04	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.18	5.68	8.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**630**	**657**	**-4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**630**	**657**	**-4.2%**
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	64.7	31.9	82.3	83.5	69.7
Giá vốn hàng bán	21.2	21.7	26.9	23.8	22.8
Lợi nhuận gộp	43.4	10.2	55.3	59.6	46.9
Doanh thu HĐTC	1.30	1.84	1.03	0.84	1.41
Chi phí TC	0.22	0.09	0.10	0.03	0
Chi phí lãi vay	0.10	0.09	0.10	0.03	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.02	3.18	3.85	3.21	3.81
LN thuần từ HĐKD	41.5	8.76	52.4	57.2	44.5
Lợi nhuận khác	0.08	-0.04	0.37	0.00	-3.43
LN trước thuế	41.6	8.72	52.8	57.2	41.0
Lợi nhuận sau thuế	35.6	6.74	44.7	48.5	34.0
LNST của CĐ cty mẹ	30.8	6.56	39.6	43.0	30.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.6	27.9	50.8	25.5	60.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.6	-13.4	32.5	-20.9	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.5	-20.6	-46.7	-37.0	-72.3
Tiền đầu kỳ	51.6	29.1	23.0	59.6	27.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.5**	**-6.07**	**36.6**	**-32.4**	**3.13**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.1	23.0	59.6	27.2	30.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic